



Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số

0040/NH - GP ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Lưu	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Chí Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Brian Fredrick	Ủy viên (đến 8/12/2008)
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Ủy viên
Ông Lưu Hữu Bảo	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Đạo	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Ánh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc (từ 1/6/2008)
Ông Trần Hoài Phương	Phó Tổng Giám đốc (từ 1/9/2008)
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Tổng Giám đốc (từ 1/10/2008)

Hội sở chính

70-72 Bà Triệu
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các nhà đầu tư
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
(Được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này là trách nhiệm của ban lãnh đạo Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của ban lãnh đạo Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính không hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh không hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ không hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.



Giấy phép đầu tư số 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 08-02-146/2



John T. Ditty
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0555/KTV
Tổng Giám đốc



Võ Thanh Phú Quốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số N1079/KTV

Hà Nội, 12 - 03 - 2009

© 2009 KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International, a Swiss cooperative, all rights reserved



Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	2008 Triệu VND	2007 Triệu VND
Tài sản		
Tiền mặt tại quỹ và vàng	1.565.938	496.173
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.296.574	1.298.682
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính	15.525.959	9.303.685
Chứng khoán đầu tư	10.500.988	6.842.172
Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng	26.018.985	19.841.131
Ứng trước để mua chứng khoán	921.250	645.000
Đầu tư góp vốn dài hạn	475.765	36.930
Tài sản cố định	574.479	436.970
Tài sản khác	1.480.547	641.753
	59.360.485	39.542.496
Nợ phải trả		
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	301.993
Tiền gửi của và tiền vay từ các tổ chức tài chính	8.970.269	8.458.903
Phát hành giấy tờ có giá	2.761.793	1.750.715
Nguồn vốn ủy thác	231.961	161.170
Tiền gửi của khách hàng	39.930.678	24.476.576
Dự phòng chung cho các cam kết	34.203	25.216
Nợ phải trả khác	1.399.925	638.183
Dự phòng thuế phải nộp	416.102	156.324
	53.744.931	35.969.080



Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

	2008 Triệu VND	2007 Triệu VND
Vốn chủ sở hữu		
Vốn cổ phần	3.642.015	2.521.308
Thặng dư vốn cổ phần	1.063.402	476.779
Các nguồn vốn khác	371	371
Lợi nhuận để lại	628.354	428.636
Các quỹ dự trữ	281.412	146.322
	5.615.554	3.573.416
	59.360.485	39.542.496
Các khoản mục ngoại bảng		
Thư tín dụng	2.879.247	5.455.192
Cam kết cho vay chưa giải ngân	14.031	-
Bảo lãnh	2.283.271	1.348.279
Các hợp đồng ngoại hối	3.184.902	375.323
Các hợp đồng vàng	122.697	-
Các hợp đồng mua hàng hóa tương lai	1.395.433	6.051.861
Các hợp đồng bán hàng hóa tương lai	1.414.321	5.881.154



Phê duyệt bởi:

Trần Văn Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	2008 Triệu VND	2007 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản có tính chất lãi	6.213.718	2.326.002
Chi phí lãi và các khoản có tính chất lãi	(4.469.416)	(1.400.728)
Thu nhập tiền lãi ròng	1.744.302	925.274
Thu phí dịch vụ và hoa hồng	543.270	206.958
Chi phí lãi và hoa hồng	(60.393)	(30.022)
Thu nhập ròng từ phí dịch vụ và hoa hồng	482.877	176.936
Thu nhập ròng từ kinh doanh ngoại hối	21.793	24.583
Thu nhập cổ tức	78.864	2.992
Lãi ròng từ kinh doanh chứng khoán	931.102	81.761
Thu nhập khác	9.355	4.462
Lương và các chi phí liên quan	(405.506)	(182.240)
Dự phòng cụ thể nợ khó đòi	(537.171)	(10.818)
Dự phòng chung nợ khó đòi	(71.774)	(48.297)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể nợ khó đòi	6.225	-
Dự phòng chung cho các cam kết	(8.987)	(19.937)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(148.318)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	(5.740)	(1.835)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	1.835	-
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	(42.189)	(23.535)
Chi phí quản lý chung	(456.320)	(219.606)
Lợi nhuận trước thuế	1.600.348	709.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(427.119)	(199.356)
Lợi nhuận sau thuế	1.173.229	510.384
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)	4.224	3.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		

Phê duyệt bởi:

Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Trần Văn Chiến
Kế toán trưởng

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Triệu VND)	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Các nguồn vốn khác	Lợi nhuận để lại	Quy dự trữ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	1.500.000	3.942	371	171.121	86.253	1.761.687
Góp vốn	859.102	472.837	-	-	-	1.331.939
Trả cổ tức	149.366	-	-	(149.366)	-	-
Kết chuyển từ các quỹ sang vốn cổ phần	12.840	-	-	-	(12.840)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	510.384	-	510.384
Trích lập quỹ	-	-	-	(30.594)	-	(30.594)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	146.322	-	146.322
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	2.521.308	476.779	371	428.636	281.412	3.573.416
Góp vốn	208.955	1.063.402	-	-	-	1.272.357
Kết chuyển từ các quỹ sang vốn cổ phần	434.973	-	-	-	(434.973)	-
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần	476.779	(476.779)	-	-	-	-
Sang vốn cổ phần	-	-	-	1.173.229	-	1.173.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	609.310	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	(41.242)	-	(41.242)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	1.995	-	1.995
Cổ tức	-	-	-	-	-	(364.201)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	3.642.015	1.063.402	371	628.354	281.412	5.615.554

Phê duyệt bởi:

Trần Văn Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



	2008 Triệu VND	2007 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	1.600.348	709.740
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	42.189	23.535
Dự phòng chung cho các cam kết	8.987	19.937
Dự phòng cụ thể cho các khoản nợ khó đòi - thuận	530.946	10.818
Dự phòng chung cho các khoản nợ khó đòi	71.774	48.297
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	148.318	-
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn - thuận	5.740	1.835
Thu nhập từ đầu tư chứng khoán	(931.102)	(81.761)
Cổ tức nhận được	(78.864)	(2.992)
Lỗi từ xóa sổ tài sản cố định	1.221	458
Lợi nhuận hoạt động trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.399.557	729.867
(Tăng)/giảm tài sản hoạt động	(2.622.031)	(2.890.063)
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính	(6.780.574)	(11.204.145)
Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng	(276.250)	(645.000)
Ứng trước mua chứng khoán	(838.794)	(328.918)
Tài sản khác		
Tăng/(giảm) công nợ hoạt động	(301.993)	244.110
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	511.366	3.388.051
Tiền gửi của và tiền vay từ các tổ chức tài chính	70.791	(116.137)
Nguồn vốn ủy thác	15.454.102	14.910.533
Tiền gửi của khách hàng	1.011.078	1.558.473
Phát hành giấy tờ có giá	767.732	274.844
Nợ phải trả khác	8.394.984	5.921.625
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	(173.331)	(74.697)
Thu từ nhập doanh nghiệp đã nộp	(41.242)	(30.594)
Sử dụng các quỹ	1.995	-
Biến động khác	8.182.406	5.816.334
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		

	2008 Triệu VND	2007 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(180,919)	(122,662)
Đầu tư vào các công ty con	(410,000)	-
Cổ tức nhận được	78,864	2,992
Mua các khoản đầu tư chứng khoán	(10,271,303)	(6,050,932)
Bán các khoản đầu tư chứng khoán	5,937,719	1,872,325
Các khoản đầu tư chứng khoán đáo hạn	1,457,552	295,000
Mua các khoản đầu tư góp vốn dài hạn	(34,575)	(7,982)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(3,422,662)	(4,011,259)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần	1,272,357	1,331,939
Trả cổ tức cho cổ đông	(364,201)	(57)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	908,156	1,331,882
Tăng thuần về tiền và các khoản tương đương tiền	5,667,900	3,136,957
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5,775,858	2,638,901
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11,443,758	5,775,858

Hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	2008 Triệu VNĐ	2007 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu	75.743	-

Phê duyệt bởi:



Trần Văn Chiến
Kế toán trưởng



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 với thời hạn hoạt động ban đầu là 20 năm. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 ngày 8 tháng 10 năm 1997 của NHNNVN.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 70 – 72 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có một Hội sở chính, 01 văn phòng đại diện, 01 Trung tâm giao dịch Hội sở, 38 chi nhánh và 114 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có ba công ty con như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP, ngày 18/9/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 ngày 18/6/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và Khai thác Tài sản	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	40/UBCK-GP, ngày 21/10/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 4.224 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2007: 2.929 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đây là các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và các công ty con của Ngân hàng và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất đó một cách riêng rẽ ngoài các báo cáo tài chính này.

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

nhất, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở về các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Bất kỳ một khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các ngân hàng khác với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

(e) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán do Chính phủ, NHNNVN, các ngân hàng và các công ty khác phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi ngắn hạn được phân loại là chứng khoán kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

(f) Đầu tư góp vốn dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Ban Giám đốc xác định dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên những cân nhắc về giá gốc của khoản đầu tư, tính hình thị trường, tính hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền ước tính của các công ty được đầu tư.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay và ứng trước trên cơ sở hàng tháng dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán (là ngày 31 tháng 12) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	• Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2 Nợ cần chú ý	• Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	• Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc • Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4 Nợ nghi ngờ	• Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	• Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc • Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,6% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008 (2007: 0,45%).

Cũng theo Quyết định này, các khoản cho vay và ứng trước được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay và ứng trước đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Không có khoản dự phòng chung nào được lập đối với rủi ro quốc gia, ngoại trừ quỹ dự phòng tài chính được lập theo yêu cầu của NHNNVN (Thuyết minh số 17).

(h) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không được hủy ngang chưa giải ngân vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không được hủy ngang chưa giải ngân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,6% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008 (2007: 0,45%).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở 20 - 50 năm
- thiết bị văn phòng 4 - 8 năm
- phương tiện vận chuyển 7 năm
- tài sản khác 4 - 5 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được tính dựa trên các chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn xác định và có thời hạn không xác định. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo thời gian hữu dụng. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được phân bổ.

(ii) **Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như đối với tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(k) **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phần ảnh hưởng các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

(l) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh thêm trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(n) **Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và để bổ sung vốn cổ phần. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Các quỹ này không được phân chia. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và chủ yếu được sử dụng để thanh toán cho nhân viên của Ngân hàng.

(o) **Ghi nhận doanh thu**

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, như định nghĩa trong thuyết minh 2 (g), được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông năm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên còn được coi là có liên quan nếu các bên đó có các kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.



Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (tiếp theo)

(u) Các khoản mục ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, Ngân hàng có các cam kết ngoại bảng sau:

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối (bao gồm vãng) kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Các hợp đồng hàng hóa tương lai là các cam kết mua hoặc bán một loại hàng hóa nhất định tại một thời điểm xác định trong tương lai theo mức giá được xác định trước và có thể được thanh toán bằng tiền hoặc một tài sản tài chính khác. Các hợp đồng hàng hóa tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro thị trường do biến động của giá cả hàng hóa.

Ngân hàng đóng vai trò là môi giới trung gian cho khách hàng trong việc ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.